



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000001	DANG THI NGAN	女	1988-07-21	040188021983	LE 3.11	
2	H82508850200000002	CAO THI THANH HIEN	女	1991-02-10	040191020895	LE 3.11	
3	H82508850200000003	LE THI THUY	女	1996-09-22	040196020486	LE 3.11	
4	H82508850200000004	DOAN ANH QUYNH	女	1997-08-23	040197016038	LE 3.11	
5	H82508850200000005	HOANG THI TUYEN	女	1997-01-03	040197022129	LE 3.11	
6	H82508850200000006	TRAN THI THUY LINH	女	1997-12-08	040197027434	LE 3.11	
7	H82508850200000007	NGUYEN THI HAI OANH	女	1998-02-10	040198028526	LE 3.11	
8	H82508850200000008	TRAN THI TRA MY	女	1999-09-26	040199008168	LE 3.11	
9	H82508850200000009	TRAN VAN PHI	男	2000-04-16	040200018911	LE 3.11	
10	H82508850200000010	TRAN VAN DUC	男	2001-04-28	040201021854	LE 3.11	
11	H82508850200000011	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2001-11-19	040301000670	LE 3.11	
12	H82508850200000012	LE THI DIEU LINH	女	2001-09-24	040301010317	LE 3.11	
13	H82508850200000013	TRAN THI THAO	女	2001-09-25	040301021612	LE 3.11	
14	H82508850200000014	NGUYEN LAM HANG	女	2002-02-03	040302010608	LE 3.11	
15	H82508850200000015	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2002-02-08	040302021924	LE 3.11	
16	H82508850200000016	NGUYEN THI HOA	女	2002-03-01	040302022709	LE 3.11	
17	H82508850200000017	NGUYEN LE HIEU MAI	女	2003-12-22	040303014318	LE 3.11	
18	H82508850200000018	LE THI NGA	女	2004-08-28	040304029239	LE 3.11	
19	H82508850200000019	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-11-13	040305002652	LE 3.11	
20	H82508850200000020	NGUYEN THI THAO VY	女	2005-01-07	040305002702	LE 3.11	
21	H82508850200000021	NGUYEN THI BINH	女	2005-02-23	040305018434	LE 3.11	
22	H82508850200000022	PHAN THI NHI	女	2006-01-29	040306016914	LE 3.11	
23	H82508850200000023	PHAM THI THANH TRA	女	1997-12-09	042197007118	LE 3.11	
24	H82508850200000024	VO THI NGUYET	女	1997-01-16	042197012081	LE 3.11	
25	H82508850200000025	THAI THI ANH	女	1997-09-27	042197013793	LE 3.11	
26	H82508850200000026	LE THI SONG HOAI	女	1996-07-23	062196006051	LE 3.11	
27	H82508850200000027	THAN NGOC LAN	女	2004-07-30	062304000729	LE 3.11	
28	H82508850200000028	NGUYEN THI NGOC KHANH	女	2008-07-02	066308108873	LE 3.11	
29	H82508850200000029	LE THI MY HA	女	1994-05-21	077194000108	LE 3.11	
30	H82508850200000030	NGUYEN NU BICH TUYEN	女	1990-01-10	079190036412	LE 3.11	
31	H82508850200000031	PHAN THE KIET	男	2001-02-24	079201007887	LE 3.11	
32	H82508850200000032	NGUYEN THI PHUONG TRANG	女	2000-05-31	079300011875	LE 3.11	
33	H82508850200000033	VU DUC HIEU	男	2008-02-01	091208003344	LE 3.11	
34	H82508850200000034	NGUYEN QUOC VIET	男	1995-02-27	C4469546	LE 3.11	
35	H82508850200000035	PHAM CHAU ANH	女	2008-07-25	e03264870	LE 3.11	
36	H82508850200000036	HOANG VAN CHIEN	男	2008-04-01	024208001438	LE 3.11	
37	H82508850200000037	PHAN HUU HAN	男	2009-08-05	024209007709	LE 3.11	
38	H82508850200000038	NGUYEN MINH HIEN	女	2008-06-07	024308001810	LE 3.11	
39	H82508850200000039	DINH DIEP NHU	女	2008-06-04	024308012119	LE 3.11	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000040	PHAM THI QUYEN	女	2008-01-26	036308003899	LE 4.12	
2	H82508850200000041	TRAN HUONG DIEU	女	2008-01-06	036308006761	LE 4.12	
3	H82508850200000042	PHAM THI YEN	女	2008-09-21	036308007440	LE 4.12	
4	H82508850200000043	DO THI QUYNH TRANG	女	2008-10-25	036308014832	LE 4.12	
5	H82508850200000044	TRAN THI MINH NGUYET	女	2008-08-17	036308017535	LE 4.12	
6	H82508850200000045	PHAM THANH TUNG	男	1994-09-03	037094008118	LE 4.12	
7	H82508850200000046	DINH THI THU	女	1990-05-26	037190015012	LE 4.12	
8	H82508850200000047	VU THI HOA	女	1992-06-10	037192005976	LE 4.12	
9	H82508850200000048	NGUYEN THI LAN ANH	女	2001-09-08	037301000211	LE 4.12	
10	H82508850200000049	DINH THI THOM	女	2001-09-26	037301002680	LE 4.12	
11	H82508850200000050	BUI THI HUONG GIANG	女	2001-08-15	037301004842	LE 4.12	
12	H82508850200000051	PHAM KIM TUYEN	女	2003-10-30	037303000664	LE 4.12	
13	H82508850200000052	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2003-03-19	037303002164	LE 4.12	
14	H82508850200000053	NGUYEN THUY HIEN	女	2003-10-05	037303002673	LE 4.12	
15	H82508850200000054	HOANG NGOC DIEP	女	2008-08-22	037308006348	LE 4.12	
16	H82508850200000055	PHAM NGUYEN TRUC LINH	女	2013-06-01	037313000737	LE 4.12	
17	H82508850200000056	NGUYEN THI HIEN	女	1990-05-25	038190022712	LE 4.12	
18	H82508850200000057	LUONG THI PHUC	女	1990-04-10	038190035161	LE 4.12	
19	H82508850200000058	NGUYEN HONG THAO	女	1993-12-10	038193003800	LE 4.12	
20	H82508850200000059	HA THI NGOC	女	1993-05-21	038193021137	LE 4.12	
21	H82508850200000060	PHAM THI TRAM	女	1997-06-21	038197030082	LE 4.12	
22	H82508850200000061	BUI THI LINH	女	1998-03-18	038198020104	LE 4.12	
23	H82508850200000062	TRAN THI QUYNH	女	1998-01-02	038198025267	LE 4.12	
24	H82508850200000063	LE NGOC LUONG ANH	女	1998-04-11	038198029869	LE 4.12	
25	H82508850200000064	NGUYEN PHI LONG	男	2001-01-02	038201003076	LE 4.12	
26	H82508850200000065	LE SY AN	男	2004-03-02	038204008471	LE 4.12	
27	H82508850200000066	LE KHANH LINH	女	2001-05-27	038301000608	LE 4.12	
28	H82508850200000067	HA THI AN	女	2001-08-18	038301004284	LE 4.12	
29	H82508850200000068	LUONG THI THUY	女	2001-11-04	038301005952	LE 4.12	
30	H82508850200000069	TRAN THI THU	女	2001-06-13	038301014986	LE 4.12	
31	H82508850200000070	PHUNG THU TRANG	女	2003-10-22	038303007422	LE 4.12	
32	H82508850200000071	NGUYEN THI DIEU VAN	女	2003-04-27	038303025069	LE 4.12	
33	H82508850200000072	DANG THI THANH TAM	女	2004-07-01	038304013555	LE 4.12	
34	H82508850200000073	LUONG THI HONG	女	2005-01-28	038305026584	LE 4.12	
35	H82508850200000074	CAO CHAM ANH	女	2008-04-14	038308003237	LE 4.12	
36	H82508850200000075	HA VIET THY	女	2008-03-18	038308007368	LE 4.12	
37	H82508850200000076	LUONG HIEN HOA	女	2008-09-28	038308022551	LE 4.12	
38	H82508850200000077	KIEU THI NGOC PHUC	女	2008-10-05	038308027281	LE 4.12	
39	H82508850200000078	NGUYEN HOANG THUY TRANG	女	2009-07-06	038309031202	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000079	LAI THI HAI YEN	女	2008-09-27	034308009625	LE 4.14	
2	H82508850200000080	PHAN QUYNH NHU	女	2008-05-30	034308010134	LE 4.14	
3	H82508850200000081	VU THUY LINH	女	2008-04-02	034308010999	LE 4.14	
4	H82508850200000082	NGO THI HUYEN TRANG	女	2008-05-01	034308011553	LE 4.14	
5	H82508850200000083	VU THI HAO	女	2008-12-20	034308013503	LE 4.14	
6	H82508850200000084	PHAM THI KHANH HUYEN	女	2008-11-25	034308013642	LE 4.14	
7	H82508850200000085	HOANG THI THANH THUY	女	2008-08-13	034308013791	LE 4.14	
8	H82508850200000086	TO YEN NHI	女	2008-02-28	034308014301	LE 4.14	
9	H82508850200000087	NGUYEN THU HANG	女	2008-02-09	034308014443	LE 4.14	
10	H82508850200000088	NGUYEN TUE NHU	女	2008-05-14	034308015423	LE 4.14	
11	H82508850200000089	NGUYEN MINH THUY	女	2008-09-27	034308015687	LE 4.14	
12	H82508850200000090	CHU NGUYEN NGOC ANH	女	2009-02-20	034309000972	LE 4.14	
13	H82508850200000091	DAO MAI PHUONG	女	2009-11-13	034309001945	LE 4.14	
14	H82508850200000092	TRAN HOANG NGAN	女	2009-12-24	034309003848	LE 4.14	
15	H82508850200000093	NGUYEN THI HUYEN DIEU	女	2009-01-05	034309004169	LE 4.14	
16	H82508850200000094	NGUYEN THI MINH THU	女	2009-09-11	034309008889	LE 4.14	
17	H82508850200000095	NGUYEN THUY TRANG	女	2009-12-12	034309008942	LE 4.14	
18	H82508850200000096	NGUYEN THANH HA	女	2009-02-19	034309009270	LE 4.14	
19	H82508850200000097	NGUYEN THUY DUNG	女	2009-10-03	034309010033	LE 4.14	
20	H82508850200000098	NGUYEN HA ANH THU	女	2009-12-08	034309010221	LE 4.14	
21	H82508850200000099	NGUYEN THAO PHUONG	女	2009-09-16	034309012158	LE 4.14	
23	H82508850200000101	BUI THUY AN	女	2009-09-27	034309012649	LE 4.14	
24	H82508850200000102	NGUYEN DO KHANH LY	女	2009-10-16	034309013547	LE 4.14	
25	H82508850200000103	NGUYEN MAI CAM TU	女	2009-08-06	034309014258	LE 4.14	
26	H82508850200000104	NGUYEN MAI PHUONG	女	2009-10-29	034309014904	LE 4.14	
27	H82508850200000105	DAO QUYNH CHI	女	2009-09-07	034309016542	LE 4.14	
28	H82508850200000106	CHU VAN SUNG	男	1995-11-18	035095010950	LE 4.14	
29	H82508850200000107	NGUYEN THU HUONG	女	1998-01-15	035198005842	LE 4.14	
30	H82508850200000108	TRAN THI THU THAO	女	1998-10-01	035198006736	LE 4.14	
31	H82508850200000109	NGUYEN QUANG VU	男	2000-10-14	035200001993	LE 4.14	
32	H82508850200000110	NGUYEN THI THU	女	2000-11-20	035300008965	LE 4.14	
33	H82508850200000111	NGO THI TUONG VI	女	2001-09-10	035301003583	LE 4.14	
34	H82508850200000112	DO THI TRAN ANH	女	2001-06-18	035301004332	LE 4.14	
35	H82508850200000113	DINH THI THU LIEU	女	2002-12-13	035302003558	LE 4.14	
36	H82508850200000114	LE THI HAU	女	2003-09-09	035303001148	LE 4.14	
37	H82508850200000115	TRAN THI NHUNG	女	2003-09-18	035303001765	LE 4.14	
38	H82508850200000116	TRAN THI THU TRANG	女	2003-10-23	035303003459	LE 4.14	
39	H82508850200000117	TRAN THI HUYEN	女	2004-02-03	035304001705	LE 4.14	
40	H82508850200000118	DAO THI THU THAO	女	2004-05-22	035304007930	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.15

STT		Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000119	CAO THI TUYET	女	2002-10-13	034302005021	LE 4.15	
2	H82508850200000120	NGUYEN THI LINH	女	2003-09-28	034303000837	LE 4.15	
3	H82508850200000121	BUI THI THU	女	2003-10-27	034303004233	LE 4.15	
4	H82508850200000122	DO THU HA	女	2003-08-22	034303005007	LE 4.15	
5	H82508850200000123	PHAM THU HA	女	2003-09-27	034303007060	LE 4.15	
6	H82508850200000124	PHAM THI HONG NHUNG	女	2003-03-12	034303008357	LE 4.15	
7	H82508850200000125	VU THI THU TRANG	女	2003-12-25	034303010375	LE 4.15	
8	H82508850200000126	DUONG THI HUYEN	女	2003-12-19	034303011883	LE 4.15	
9	H82508850200000127	NGUYEN THI KHANH NGOC	女	2006-08-26	034306004597	LE 4.15	
10	H82508850200000128	PHAM THU HUONG	女	2007-11-14	034307003343	LE 4.15	
11	H82508850200000129	TRAN THANH THAO	女	2007-11-27	034307010153	LE 4.15	
12	H82508850200000130	TA HONG ANH	女	2007-03-23	034307013144	LE 4.15	
13	H82508850200000131	TRAN PHUONG LINH	女	2007-03-26	034307014786	LE 4.15	
14	H82508850200000132	BUI PHUONG LINH	女	2008-11-07	034308002755	LE 4.15	
15	H82508850200000133	DO THI MINH TRANG	女	2008-02-19	034308003013	LE 4.15	
16	H82508850200000134	TA HOAI ANH	女	2008-10-04	034308003029	LE 4.15	
17	H82508850200000135	BUI PHUONG LINH	女	2008-05-24	034308003431	LE 4.15	
18	H82508850200000136	PHAM THI HA LINH	女	2008-07-26	034308003708	LE 4.15	
19	H82508850200000137	NGUYEN THANH HA	女	2008-12-21	034308004584	LE 4.15	
20	H82508850200000138	DAO YEN VI	女	2008-04-26	034308005884	LE 4.15	
21	H82508850200000139	TRAN THI PHUONG NHI	女	2008-05-25	034308006584	LE 4.15	
22	H82508850200000140	HOANG HA LINH	女	2008-09-17	034308007233	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000141	VAN TIEN CONG	男	1983-07-02	034083026247	LE 4.16	
2	H82508850200000142	DINH VAN BIEN	男	1987-11-25	034087016277	LE 4.16	
3	H82508850200000143	VU THANH TAN	男	1992-12-03	034092021316	LE 4.16	
4	H82508850200000144	VU THI LAN	女	1990-12-02	034190023349	LE 4.16	
5	H82508850200000145	PHAM THI THANH NGAT	女	1992-01-17	034192001425	LE 4.16	
6	H82508850200000146	NGUYEN THI HANG	女	1994-06-12	034194001408	LE 4.16	
7	H82508850200000147	MAI LE GIANG	女	1994-12-20	034194004352	LE 4.16	
8	H82508850200000148	NGUYEN THI TRANG	女	1995-01-23	034195002302	LE 4.16	
9	H82508850200000149	TA THI THU TRANG	女	1996-06-13	034196001111	LE 4.16	
10	H82508850200000150	NGUYEN THI LINH	女	1996-07-04	034196003081	LE 4.16	
11	H82508850200000151	DO THI THAO	女	1996-04-26	034196003669	LE 4.16	
12	H82508850200000152	NGUYEN NGOC CHAU	女	1997-05-28	034197014821	LE 4.16	
13	H82508850200000153	PHAM THI THUY	女	1998-10-31	034198001099	LE 4.16	
14	H82508850200000154	BUI THI NGOC	女	1999-05-06	034199002977	LE 4.16	
15	H82508850200000155	PHAM THI HONG NHUNG	女	1999-07-28	034199005651	LE 4.16	
16	H82508850200000156	NGUYEN QUYNH THU	女	1999-03-09	034199016930	LE 4.16	
17	H82508850200000157	PHAM MINH THANH	男	2002-07-07	034202010816	LE 4.16	
18	H82508850200000158	LE CONG HOANG DUONG	男	2005-05-01	034205010216	LE 4.16	
19	H82508850200000159	NGUYEN VIET ANH	男	2008-08-26	034208000128	LE 4.16	
20	H82508850200000160	VU AN KHANH	男	2008-12-27	034208011458	LE 4.16	
21	H82508850200000161	VU THI THU UYEN	女	2000-04-30	034300004054	LE 4.16	
22	H82508850200000162	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2001-01-04	034301008077	LE 4.16	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000163	NGUYEN THI HOAI LINH	女	2009-06-25	027309011543	LE 5.17	
2	H82508850200000164	NGUYEN VAN BINH	男	1986-02-15	030086013533	LE 5.17	
3	H82508850200000165	NGUYEN THI ANH NGOC	女	1988-01-16	030188003122	LE 5.17	
4	H82508850200000166	LE THI TUYET NHUNG	女	1989-10-07	030189014121	LE 5.17	
5	H82508850200000167	VU THI TRANG	女	1994-12-21	030194008415	LE 5.17	
6	H82508850200000168	NGUYEN THI THAO	女	1998-08-23	030198004320	LE 5.17	
7	H82508850200000169	DUONG DANH GIA HUY	男	2012-05-10	030212022472	LE 5.17	
8	H82508850200000170	VU THI THANH THU	女	2000-02-05	030300006075	LE 5.17	
9	H82508850200000171	NGUYEN THI THU	女	2005-07-14	030305004544	LE 5.17	
10	H82508850200000172	NGUYEN PHAM MINH ANH	女	2008-04-10	030308000626	LE 5.17	
11	H82508850200000173	NGUYEN THI YEN	女	1989-11-21	031189009193	LE 5.17	
12	H82508850200000174	DO THI THUY LINH	女	1991-11-03	031191000102	LE 5.17	
13	H82508850200000175	DO THI THUAN	女	1991-04-26	031191005300	LE 5.17	
14	H82508850200000176	DANG THI THU THAO	女	1996-07-16	031196003115	LE 5.17	
15	H82508850200000177	NGUYEN THI NGOC MAI	女	1999-05-03	031199003635	LE 5.17	
16	H82508850200000178	VU THI HUONG GIANG	女	1999-11-30	031199011677	LE 5.17	
17	H82508850200000179	NGUYEN THI BICH HANG	女	1999-06-02	031199013454	LE 5.17	
18	H82508850200000180	NGUYEN XUAN THAI BAO	男	2004-03-22	031204000079	LE 5.17	
19	H82508850200000181	VU HONG SON	男	2006-10-17	031206003162	LE 5.17	
20	H82508850200000182	PHAM THI THU THAO	女	2001-07-28	031301008273	LE 5.17	
21	H82508850200000183	BUI THI THU HIEN	女	2001-03-17	031301009542	LE 5.17	
22	H82508850200000184	HOANG NGUYEN YEN NHI	女	2005-09-19	031305003448	LE 5.17	
23	H82508850200000185	LE THI LINH CHI	女	2005-10-12	031305005993	LE 5.17	
24	H82508850200000186	DONG PHUONG LINH	女	2006-07-27	031306004466	LE 5.17	
25	H82508850200000187	PHAM HUYEN DIEU	女	2006-10-29	031306010272	LE 5.17	
26	H82508850200000188	PHAM HUYEN LINH	女	2008-10-28	031308009551	LE 5.17	
27	H82508850200000189	NGUYEN SAO LINH	女	2009-03-20	031309000091	LE 5.17	
28	H82508850200000190	DINH HA PHUONG	女	2009-05-28	031309000438	LE 5.17	
29	H82508850200000191	PHAN NGOC THUY DUONG	女	2009-10-25	031309008145	LE 5.17	
30	H82508850200000192	PHAM HONG BAO	男	1997-05-06	033097011212	LE 5.17	
31	H82508850200000193	NGUYEN THI HUONG DUNG	女	1996-11-12	033196003575	LE 5.17	
32	H82508850200000194	NGUYEN THUY HUONG	女	1998-02-01	033198009907	LE 5.17	
33	H82508850200000195	VU MAI THAO	女	1999-03-25	033199009338	LE 5.17	
34	H82508850200000196	NGUYEN DUC ANH	男	2008-09-02	033208005075	LE 5.17	
35	H82508850200000197	BUI TIEN QUOC	男	2008-10-05	033208013597	LE 5.17	
36	H82508850200000198	NGUYEN THI PHUONG CHAM	女	2001-09-19	033301000422	LE 5.17	
37	H82508850200000199	PHAM NGOC BICH	女	2004-02-21	033304004123	LE 5.17	
38	H82508850200000200	TRAN THI MAI ANH	女	2007-10-18	033307004964	LE 5.17	
39	H82508850200000201	DONG THI QUYNH ANH	女	2008-02-04	033308009912	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000202	NGUYEN VAN DANG	男	2006-12-27	027206000806	LE 5.18	
2	H82508850200000203	VUONG VAN HUONG	男	2006-02-06	027206001364	LE 5.18	
3	H82508850200000204	HA DUY KHANH	男	2007-08-16	027207003059	LE 5.18	
4	H82508850200000205	NGUYEN DINH DAT	男	2008-07-20	027208010856	LE 5.18	
5	H82508850200000206	HA QUY CUONG	男	2008-05-01	027208011675	LE 5.18	
6	H82508850200000207	NGUYEN THI THUY LINH	女	2000-05-25	027300010013	LE 5.18	
7	H82508850200000208	NGUYEN THI HUYEN	女	2001-08-19	027301001438	LE 5.18	
8	H82508850200000209	DUONG THI THUY LINH	女	2001-01-20	027301002226	LE 5.18	
9	H82508850200000210	TRAN THI LAN HUE	女	2001-04-09	027301002629	LE 5.18	
10	H82508850200000211	NGUYEN THI THU	女	2001-12-07	027301002897	LE 5.18	
11	H82508850200000212	NGUYEN THI TRANG	女	2001-10-15	027301005627	LE 5.18	
12	H82508850200000213	NGUYEN THI LINH CHI	女	2002-09-27	027302000952	LE 5.18	
13	H82508850200000214	NGUYEN THI HAI YEN	女	2002-04-02	027302001018	LE 5.18	
14	H82508850200000215	NGUYEN THI ANH NGOC	女	2002-12-01	027302006199	LE 5.18	
15	H82508850200000216	NGUYEN THI HUONG	女	2002-02-05	027302008408	LE 5.18	
16	H82508850200000217	NGUYEN THI HONG	女	2002-07-27	027302009273	LE 5.18	
17	H82508850200000218	NGUYEN THI THANH	女	2002-09-24	027302010126	LE 5.18	
18	H82508850200000219	DO THI YEN	女	2002-04-08	027302010425	LE 5.18	
19	H82508850200000220	MAN THI THU TRANG	女	2003-02-08	027303001961	LE 5.18	
20	H82508850200000221	PHAM THI NGOC MAI	女	2003-04-17	027303002946	LE 5.18	
21	H82508850200000222	TRUONG THI THUY LINH	女	2003-10-12	027303007794	LE 5.18	
22	H82508850200000223	NGUYEN THI HUONG TRA	女	2003-08-29	027303009682	LE 5.18	
23	H82508850200000224	KHUONG THI NGOC ANH	女	2004-09-01	027304002155	LE 5.18	
24	H82508850200000225	NGUYEN YEN NHI	女	2004-02-09	027304003999	LE 5.18	
25	H82508850200000226	TA BICH NGOC	女	2004-08-29	027304004684	LE 5.18	
26	H82508850200000227	NGUYEN THI LINH NHI	女	2004-10-11	027304006352	LE 5.18	
27	H82508850200000228	TA THI PHUONG LINH	女	2004-12-30	027304008820	LE 5.18	
28	H82508850200000229	TRAN THI PHUONG THAO	女	2004-03-08	027304009225	LE 5.18	
29	H82508850200000230	NGUYEN THI MINH THU	女	2006-02-11	027306000671	LE 5.18	
30	H82508850200000231	NGUYEN HOANG NGAN	女	2006-05-08	027306001806	LE 5.18	
31	H82508850200000232	DOAN THI KIM NGAN	女	2007-09-27	027307009771	LE 5.18	
32	H82508850200000233	NGUYEN THI NGUYET ANH	女	2008-07-07	027308003159	LE 5.18	
33	H82508850200000234	NGUYEN MY TAM	女	2008-08-11	027308003513	LE 5.18	
34	H82508850200000235	HO HOANG ANH	女	2008-08-13	027308005893	LE 5.18	
35	H82508850200000236	NGUYEN NHA UYEN	女	2008-11-01	027308006885	LE 5.18	
36	H82508850200000237	NGUYEN MINH NGOC	女	2008-09-05	027308007420	LE 5.18	
37	H82508850200000238	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2008-05-05	027308008903	LE 5.18	
38	H82508850200000239	DUONG THANH THAO	女	2008-04-14	027308009599	LE 5.18	
39	H82508850200000240	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-07-21	027308011260	LE 5.18	
40	H82508850200000241	TRAN THU THAO	女	2009-08-03	027309000082	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBB	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000242	PHAM VIET TUAT	男	1994-10-15	027094001532	LE 5.19	
2	H82508850200000243	NGUYEN MANH TIEN	男	1994-06-20	027094001643	LE 5.19	
3	H82508850200000244	NGUYEN DUC THANG	男	1995-09-25	027095004806	LE 5.19	
4	H82508850200000245	NGUYEN KHAC VIET	男	1997-05-21	027097001278	LE 5.19	
5	H82508850200000246	NGUYEN QUANG TUAN	男	1997-03-08	027097002339	LE 5.19	
6	H82508850200000247	LE DINH NGHIA	男	1999-12-13	027099009703	LE 5.19	
7	H82508850200000248	NGO THUY DUYEN	女	1988-12-02	027188012838	LE 5.19	
8	H82508850200000249	PHAM THI TRANG	女	1990-01-28	027190003529	LE 5.19	
9	H82508850200000250	DAO THI MAI ANH	女	1992-09-12	027192012981	LE 5.19	
10	H82508850200000251	NGUYEN THI GIANG	女	1993-12-20	027193003950	LE 5.19	
11	H82508850200000252	NGUYEN THI HONG NGU	女	1995-02-23	027195003175	LE 5.19	
12	H82508850200000253	NGUYEN THI HONG	女	1995-02-12	027195019510	LE 5.19	
13	H82508850200000254	DAM THI TUYET TRINH	女	1996-09-21	027196009724	LE 5.19	
14	H82508850200000255	NGUYEN THI TAM	女	1998-10-29	027198001784	LE 5.19	
15	H82508850200000256	NGUYEN THI THU HANG	女	1999-12-25	027199001246	LE 5.19	
16	H82508850200000257	NGUYEN DUNG HUY	男	2000-10-15	027200012105	LE 5.19	
17	H82508850200000258	NGUYEN TRUONG GIANG	男	2001-11-06	027201006992	LE 5.19	
18	H82508850200000259	NGUYEN HUU HIEP	男	2002-10-25	027202000549	LE 5.19	
19	H82508850200000260	NGO MANH HUNG	男	2002-07-06	027202003272	LE 5.19	
20	H82508850200000261	TRUONG QUANG HUY	男	2002-09-25	027202008648	LE 5.19	
21	H82508850200000262	DAM QUANG HUY	男	2005-08-08	027205000857	LE 5.19	
22	H82508850200000263	NGUYEN HAI DANG	男	2005-09-13	027205008746	LE 5.19	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000264	NGUYEN VAN KIEN	男	1995-03-08	026095003711	LE 5.20	
2	H82508850200000265	PHUNG TRONG HAI	男	1998-07-20	026098005568	LE 5.20	
3	H82508850200000266	TA THI THUY NGA	女	1989-02-21	026189000257	LE 5.20	
4	H82508850200000267	LUU MANH DUNG	男	2000-04-10	026200006172	LE 5.20	
5	H82508850200000268	PHUNG MANH QUANG	男	2002-12-06	026202001684	LE 5.20	
6	H82508850200000269	NGUYEN DUC ANH	男	2009-08-07	026209008027	LE 5.20	
7	H82508850200000270	VAN THI THU HANG	女	2000-12-09	026300001402	LE 5.20	
8	H82508850200000271	DAO THI MAI HUONG	女	2002-10-03	026302002194	LE 5.20	
9	H82508850200000272	ON THI THANH THAO	女	2003-10-05	026303003089	LE 5.20	
10	H82508850200000273	LE THI NGAN HANG	女	2003-04-06	026303005309	LE 5.20	
11	H82508850200000274	NGUYEN HUONG LA	女	2003-08-02	026303006788	LE 5.20	
12	H82508850200000275	CHU THI THANH TAM	女	2004-05-04	026304001912	LE 5.20	
13	H82508850200000276	NGUYEN HA MY	女	2004-08-26	026304003241	LE 5.20	
14	H82508850200000277	PHAN MY DUYEN	女	2004-05-15	026304004208	LE 5.20	
15	H82508850200000278	DAO PHUONG LINH	女	2006-12-02	026306000352	LE 5.20	
16	H82508850200000279	LE NGOC HAN	女	2008-10-18	026308001021	LE 5.20	
17	H82508850200000280	NGUYEN THANH THUY	女	2008-07-05	026308002946	LE 5.20	
18	H82508850200000281	HOANG NGOC LAN	女	2008-01-28	026308006953	LE 5.20	
19	H82508850200000282	DAO CAM TU	女	2008-08-01	026308007544	LE 5.20	
20	H82508850200000283	DO HIEN TRANG	女	2008-03-10	026308008884	LE 5.20	
21	H82508850200000284	TRAN THU THAO	女	2008-02-23	026308010576	LE 5.20	
22	H82508850200000285	NGUYEN BUI KHANH LINH	女	2009-10-07	026309002369	LE 5.20	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8250885020000286	THAN QUYNH CHI	女	2009-07-17	024309003386	LE 5.21	
2	H8250885020000287	LUU NGOC LINH	女	2009-05-02	024309003510	LE 5.21	
3	H8250885020000288	PHUNG HUYEN DIEP	女	2009-04-04	024309003923	LE 5.21	
4	H8250885020000289	NGUYEN THI NGOC HAI	女	2009-02-27	024309004128	LE 5.21	
5	H8250885020000290	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-06-15	024309004788	LE 5.21	
6	H8250885020000291	NGUYEN HA LINH	女	2009-08-18	024309006248	LE 5.21	
7	H8250885020000292	NGUYEN THUY LINH	女	2009-09-16	024309006308	LE 5.21	
8	H8250885020000293	THAN THI PHUONG ANH	女	2009-01-13	024309006551	LE 5.21	
9	H8250885020000294	NGUYEN THI UYEN	女	2009-03-29	024309006664	LE 5.21	
10	H8250885020000295	PHUNG THI THU THAO	女	2009-06-09	024309007752	LE 5.21	
11	H8250885020000296	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2009-02-03	024309009512	LE 5.21	
12	H8250885020000297	DUONG THI HANG	女	2009-08-24	024309012523	LE 5.21	
13	H8250885020000298	NGUYEN MINH THU	女	2009-11-20	024309012952	LE 5.21	
14	H8250885020000299	DO GIA LINH	女	2009-07-25	024309013209	LE 5.21	
15	H8250885020000300	NGUYEN THI NGOC YEN	女	2009-05-13	024309014498	LE 5.21	
16	H8250885020000301	LY THI KHANH LY	女	2009-01-02	024309014714	LE 5.21	
17	H8250885020000302	NGUYEN HA LY	女	2009-05-28	024309016024	LE 5.21	
18	H8250885020000303	NGUYEN THI LINH CHI	女	2011-10-02	024311009147	LE 5.21	
19	H8250885020000304	NGUYEN TIEN LAM	男	1994-02-14	025094001139	LE 5.21	
20	H8250885020000305	PHAN DANG LUU	男	1996-09-01	025096009899	LE 5.21	
21	H8250885020000306	DANG VIET ANH	男	1997-08-05	025097005554	LE 5.21	
22	H8250885020000307	VU THUY QUYNH	女	1996-10-14	025196006742	LE 5.21	
23	H8250885020000308	PHAM THI PHUONG OANH	女	1997-01-26	025197011130	LE 5.21	
24	H8250885020000309	CAN VIET HOAN	男	2002-02-26	025202009027	LE 5.21	
25	H8250885020000310	NGUYEN QUYET THANG	男	2004-09-16	025204004430	LE 5.21	
26	H8250885020000311	HA XUAN NAM	男	2006-03-03	025206008100	LE 5.21	
27	H8250885020000312	BUI NGOC GIA BAO	男	2006-07-09	025206011460	LE 5.21	
28	H8250885020000313	NGUYEN DANG KHOA	男	2007-10-26	025207000833	LE 5.21	
29	H8250885020000314	NGUYEN HUY TUAN	男	2008-08-06	025208003592	LE 5.21	
30	H8250885020000315	CU LINH CHI	女	2001-08-15	025301012552	LE 5.21	
31	H8250885020000316	DINH THI THU HA	女	2003-12-29	025303000437	LE 5.21	
32	H8250885020000317	VU PHUONG ANH	女	2005-10-07	025305000475	LE 5.21	
33	H8250885020000318	MAI THI BICH PHUONG	女	2005-07-13	025305010644	LE 5.21	
34	H8250885020000319	TRAN THU HUONG	女	2006-09-14	025306006335	LE 5.21	
35	H8250885020000320	LE PHUONG THUY	女	2008-12-11	025308003970	LE 5.21	
36	H8250885020000321	TRAN YEN NHI	女	2008-01-13	025308009036	LE 5.21	
37	H8250885020000322	NGUYEN VAN LINH	女	2008-04-06	025308009444	LE 5.21	
38	H8250885020000323	NGUYEN THI HA MY	女	2008-10-18	025308013235	LE 5.21	
39	H8250885020000324	CU THU VAN	女	2008-12-07	025308014277	LE 5.21	
40	H8250885020000325	TRAN THANH GIANG	女	2009-03-03	025309010420	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000326	VU THI HA GIANG	女	2008-10-23	024308001338	LR 1.1	
2	H82508850200000327	HOANG THI THUY NGAN	女	2008-07-05	024308001942	LR 1.1	
3	H82508850200000328	NGUYEN THANH THUY	女	2008-02-10	024308002944	LR 1.1	
4	H82508850200000329	DUONG THI KHANH VAN	女	2008-11-26	024308002987	LR 1.1	
5	H82508850200000330	NGUYEN MAI ANH	女	2008-09-07	024308003200	LR 1.1	
6	H82508850200000331	VU THI GIANG	女	2008-08-25	024308003935	LR 1.1	
7	H82508850200000332	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-04-29	024308004471	LR 1.1	
8	H82508850200000333	NGUYEN THI MY THUONG	女	2008-08-02	024308005786	LR 1.1	
9	H82508850200000334	HA MINH THU	女	2008-10-10	024308005794	LR 1.1	
10	H82508850200000335	NGO NGOC HOA	女	2008-08-18	024308005806	LR 1.1	
11	H82508850200000336	DANG MAI PHUONG	女	2008-10-09	024308006235	LR 1.1	
12	H82508850200000337	TRAN NGOC LINH CHI	女	2008-03-12	024308008099	LR 1.1	
13	H82508850200000338	NGO HANH DUNG	女	2008-07-29	024308008273	LR 1.1	
14	H82508850200000339	NGUYEN KHANH CHI	女	2008-01-28	024308008932	LR 1.1	
15	H82508850200000340	NGUYEN THI HA LINH	女	2008-04-29	024308009182	LR 1.1	
16	H82508850200000341	LE THI YEN NHI	女	2008-02-01	024308009352	LR 1.1	
17	H82508850200000342	NGUYEN THI THUY HIEN	女	2008-09-21	024308009523	LR 1.1	
18	H82508850200000343	DUONG NHU QUYNH	女	2008-07-03	024308009716	LR 1.1	
19	H82508850200000344	NGUYEN THANH HOA	女	2008-07-23	024308010307	LR 1.1	
20	H82508850200000345	NGUYEN THI KIM ANH	女	2008-09-14	024308010309	LR 1.1	
21	H82508850200000346	NGUYEN THI HOANG MAI	女	2008-05-10	024308010664	LR 1.1	
22	H82508850200000347	LE MY DUYEN	女	2008-06-01	024308010768	LR 1.1	
23	H82508850200000348	NGUYEN DIEU LINH	女	2008-10-20	024308011104	LR 1.1	
24	H82508850200000349	VU THI NGOC MAI	女	2008-09-17	024308011469	LR 1.1	
25	H82508850200000350	DOAN THI THU HIEN	女	2008-10-16	024308011776	LR 1.1	
26	H82508850200000351	DUONG THI NGOC LAN	女	2008-02-25	024308013310	LR 1.1	
27	H82508850200000352	NGUYEN QUYNH NHU	女	2008-01-18	024308013513	LR 1.1	
28	H82508850200000353	HAP THI THAO TRANG	女	2008-02-18	024308013574	LR 1.1	
29	H82508850200000354	NGUYEN NGOC ANH DUONG	女	2008-10-13	024308013623	LR 1.1	
30	H82508850200000355	NGUYEN NGOC TRAM	女	2008-08-24	024308013834	LR 1.1	
31	H82508850200000356	HA THI THUY TRANG	女	2008-08-17	024308014109	LR 1.1	
32	H82508850200000357	GIAP KHANH LINH	女	2008-12-25	024308014186	LR 1.1	
33	H82508850200000358	NGUYEN THANH THUY	女	2009-03-04	024309001021	LR 1.1	
34	H82508850200000359	VU DINH PHUONG LINH	女	2009-11-23	024309001292	LR 1.1	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000360	LUU THI SANG	女	1998-10-31	024198005020	LR 1.2	
2	H82508850200000361	NGUYEN THI DOANH	女	1998-09-14	024198015243	LR 1.2	
3	H82508850200000362	NGUYEN THI DUYEN	女	1999-11-17	024199000475	LR 1.2	
4	H82508850200000363	DONG THI THAO	女	1999-11-21	024199003942	LR 1.2	
5	H82508850200000364	HOANG THI ANH	女	1999-02-21	024199005820	LR 1.2	
6	H82508850200000365	HA THI THUONG	女	1999-08-14	024199008636	LR 1.2	
7	H82508850200000366	DOAN VAN CUONG	男	2000-05-05	024200013301	LR 1.2	
8	H82508850200000367	VU THANH TUNG	男	2001-09-09	024201011588	LR 1.2	
9	H82508850200000368	THAN VAN HUY	男	2004-07-10	024204010810	LR 1.2	
10	H82508850200000369	PHAM DUC HIEN	男	2006-02-13	024206000461	LR 1.2	
11	H82508850200000370	LUONG VAN PHONG	男	2008-07-20	024208004352	LR 1.2	
12	H82508850200000371	NGUY THE MINH	男	2008-07-01	024208007380	LR 1.2	
13	H82508850200000372	HO GIA KHANH	男	2008-10-08	024208008348	LR 1.2	
14	H82508850200000373	GIAP TRONG NGHIA	男	2008-11-24	024208009198	LR 1.2	
15	H82508850200000374	NGUYEN HUU MINH	男	2008-10-20	024208014926	LR 1.2	
16	H82508850200000375	NGUYEN HUY HOANG	男	2009-11-29	024209002466	LR 1.2	
17	H82508850200000376	LUU BINH THANH	男	2009-04-23	024209005196	LR 1.2	
18	H82508850200000377	NGUYEN HUU HIEP	男	2009-03-08	024209016609	LR 1.2	
19	H82508850200000378	NGO THI MINH NGUYET	女	2000-04-17	024300000090	LR 1.2	
20	H82508850200000379	DUONG THI MAI	女	2000-02-16	024300000913	LR 1.2	
21	H82508850200000380	DUONG THI HAI YEN	女	2000-09-10	024300006192	LR 1.2	
22	H82508850200000381	DAO THI HUONG QUYNH	女	2001-05-10	024301000963	LR 1.2	
23	H82508850200000382	NGUYEN THI THUONG	女	2001-12-03	024301002685	LR 1.2	
24	H82508850200000383	DONG THI HANG	女	2001-11-13	024301005564	LR 1.2	
25	H82508850200000384	DUONG NGOC QUYNH	女	2002-11-23	024302002297	LR 1.2	
26	H82508850200000385	PHAM NGOC LINH NGAN	女	2003-08-11	024303000305	LR 1.2	
27	H82508850200000386	TONG KHANH LINH	女	2003-10-27	024303001211	LR 1.2	
28	H82508850200000387	TRAN THI LOAN	女	2003-02-08	024303010802	LR 1.2	
29	H82508850200000388	NGUYEN THI THAO NGOC	女	2003-12-02	024303014129	LR 1.2	
30	H82508850200000389	VI NGOC LUYEN	女	2004-11-13	024304000220	LR 1.2	
31	H82508850200000390	DAO THI THU HUYEN	女	2004-10-15	024304002963	LR 1.2	
32	H82508850200000391	LAM BICH PHUONG	女	2004-10-29	024304003580	LR 1.2	
33	H82508850200000392	HOANG DIEP ANH	女	2005-04-16	024305002577	LR 1.2	
34	H82508850200000393	NGUYEN DANG HONG NGOC	女	2005-09-01	024305011860	LR 1.2	
35	H82508850200000394	LY XUAN MAI	女	2007-03-07	024307008407	LR 1.2	
36	H82508850200000395	LUONG THI KIM HUE	女	2007-03-10	024307013900	LR 1.2	
37	H82508850200000396	NGUYEN PHUONG NGA	女	2008-02-05	024308000697	LR 1.2	
38	H82508850200000397	LE PHAN BAO TRAM	女	2008-12-01	024308000983	LR 1.2	
39	H82508850200000398	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2008-01-13	024308001014	LR 1.2	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000399	NGUYEN DUC VU	男	2001-05-16	022201002607	LR 2.3	
2	H82508850200000400	TRAN TIEN ANH	男	2002-09-07	022202003116	LR 2.3	
3	H82508850200000401	NGUYEN CONG HUNG	男	2002-08-07	022202004123	LR 2.3	
4	H82508850200000402	NGUYEN VAN MANH	男	2002-06-09	022202004749	LR 2.3	
5	H82508850200000403	TRINH CONG MINH	男	2002-04-01	022202006369	LR 2.3	
6	H82508850200000404	NGUYEN MANH TUAN	男	2003-09-27	022203001379	LR 2.3	
7	H82508850200000405	BUI DUC THANG	男	2003-04-13	022203002487	LR 2.3	
8	H82508850200000406	DINH VAN TOAN	男	2003-10-26	022203007187	LR 2.3	
9	H82508850200000407	PHAM TUNG LAM	男	2003-07-31	022203007612	LR 2.3	
10	H82508850200000408	NGUYEN ANH TU	男	2008-03-21	022208011476	LR 2.3	
11	H82508850200000409	VU DUY QUANG	男	2013-08-17	022213001050	LR 2.3	
12	H82508850200000410	TRAN THI THANH THUY	女	2001-09-09	022301004553	LR 2.3	
13	H82508850200000411	NONG HOANG THUY TRINH	女	2002-12-15	022302002004	LR 2.3	
14	H82508850200000412	DO PHAM VIET VI	女	2002-11-18	022302004161	LR 2.3	
15	H82508850200000413	VU TAM TUE	女	2002-10-06	022302004663	LR 2.3	
16	H82508850200000414	NGUYEN NGOC DAN TRI	女	2002-12-18	022302006036	LR 2.3	
17	H82508850200000415	NGUYEN KHANH LINH	女	2003-09-07	022303001053	LR 2.3	
18	H82508850200000416	TRAN NGOC ANH	女	2004-01-25	022304000576	LR 2.3	
19	H82508850200000417	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2005-01-20	022305005583	LR 2.3	
20	H82508850200000418	VU THI MAI UYEN	女	2006-03-21	022306004664	LR 2.3	
21	H82508850200000419	TRAN KHANH LINH	女	2008-09-03	022308006795	LR 2.3	
22	H82508850200000420	DINH THUY MINH	女	2008-01-25	022308009329	LR 2.3	
23	H82508850200000421	NGUYEN NINH GIA NHU	女	2008-12-08	022308009694	LR 2.3	
24	H82508850200000422	DO NGOC ANH	女	2009-04-17	022309002117	LR 2.3	
25	H82508850200000423	LE LAN ANH	女	2009-05-08	022309008289	LR 2.3	
26	H82508850200000424	DANG THI THU HUONG	女	2004-02-03	023504004640	LR 2.3	
27	H82508850200000425	PHAM HOANG TUNG	男	1987-04-29	024087028221	LR 2.3	
28	H82508850200000426	VI VAN CHI	男	1990-12-04	024090008613	LR 2.3	
29	H82508850200000427	TRAN VAN DUNG	男	1997-10-16	024097010491	LR 2.3	
30	H82508850200000428	LY THI CHUNG	女	1987-03-02	024187001102	LR 2.3	
31	H82508850200000429	PHAN THI NGOC	女	1987-07-18	024187004532	LR 2.3	
32	H82508850200000430	HA THI NHAN	女	1988-05-15	024188006875	LR 2.3	
33	H82508850200000431	NGUYEN THI LOAN	女	1990-06-01	024190008862	LR 2.3	
34	H82508850200000432	TRAN THI TUOI	女	1992-10-04	024192014991	LR 2.3	
35	H82508850200000433	NGUYEN THI THU HUONG	女	1995-02-27	024195008869	LR 2.3	
36	H82508850200000434	DAO THI NGUYET	女	1995-05-20	024195016066	LR 2.3	
37	H82508850200000435	LE THI NGUYET	女	1996-08-01	024196003211	LR 2.3	
38	H82508850200000436	NGUYEN THI THU	女	1998-07-18	024198000881	LR 2.3	
39	H82508850200000437	CHU THI HUONG	女	1998-05-22	024198004680	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000438	TRUONG THI DIEM QUYNH	女	2002-04-05	019302000915	LR 2.4	
2	H82508850200000439	LE THI HUYEN TRANG	女	2002-06-20	019302005828	LR 2.4	
3	H82508850200000440	HOANG THI HOA	女	2002-09-26	019302008545	LR 2.4	
4	H82508850200000441	HA THI THUY	女	2003-05-10	019303002931	LR 2.4	
5	H82508850200000442	NGUYEN BICH NGOC	女	2003-12-15	019303003404	LR 2.4	
6	H82508850200000443	NGUYEN THI KHANH DUYEN	女	2003-02-28	019303003982	LR 2.4	
7	H82508850200000444	NGUYEN THI ANH THU	女	2004-09-22	019304001416	LR 2.4	
8	H82508850200000445	HOANG THI NHUNG	女	2004-09-04	019304001978	LR 2.4	
9	H82508850200000446	NGUYEN THI TRA MY	女	2004-04-05	019304005263	LR 2.4	
10	H82508850200000447	LE MINH THUY	女	2005-10-07	019305004406	LR 2.4	
11	H82508850200000448	NGUYEN QUYNH CHI	女	2006-07-10	019306001693	LR 2.4	
12	H82508850200000449	PHAM THU TRANG	女	2006-09-30	019306005774	LR 2.4	
13	H82508850200000450	HOANG NGOC TRAM	女	2006-10-27	019306010674	LR 2.4	
14	H82508850200000451	PHAM PHUONG MAI	女	2007-05-18	019307004260	LR 2.4	
15	H82508850200000452	TA LY THAI AN	女	2008-01-01	019308004771	LR 2.4	
16	H82508850200000453	DANG THI HUONG	女	2008-07-11	019308005363	LR 2.4	
17	H82508850200000454	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-09-06	019308005708	LR 2.4	
18	H82508850200000455	DUONG THUY TRANG	女	2008-02-02	019308006512	LR 2.4	
19	H82508850200000456	NGUYEN NHU QUYNH	女	2008-01-21	019308010145	LR 2.4	
20	H82508850200000457	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2008-01-07	019308011153	LR 2.4	
21	H82508850200000458	LINH THI DAO	女	1990-07-02	020190012511	LR 2.4	
22	H82508850200000459	HOANG THI THUONG	女	1991-05-30	020191005877	LR 2.4	
23	H82508850200000460	TRUONG THUY DIEU	女	1996-12-25	020196008246	LR 2.4	
24	H82508850200000461	LOC BAO LONG	男	2004-08-17	020204006735	LR 2.4	
25	H82508850200000462	HOANG VAN TRUNG	男	2004-11-13	020204007947	LR 2.4	
26	H82508850200000463	HA VIET HOANG	男	2005-07-03	020205001007	LR 2.4	
27	H82508850200000464	HOANG THI HUE	女	2001-12-12	020301003096	LR 2.4	
28	H82508850200000465	LUU THI BONG	女	2001-07-18	020301006154	LR 2.4	
29	H82508850200000466	LY THI HOA	女	2001-09-24	020301007922	LR 2.4	
30	H82508850200000467	NONG THI THUY LINH	女	2006-12-24	020306004721	LR 2.4	
31	H82508850200000468	HOANG THI HUONG GIANG	女	2006-05-03	020306005735	LR 2.4	
32	H82508850200000469	LANH KHANH HUYEN	女	2008-09-30	020308005170	LR 2.4	
33	H82508850200000470	NONG THU NGOC	女	2008-11-21	020308006527	LR 2.4	
34	H82508850200000471	NGUYEN TIEN DUNG	男	1989-01-25	022089001955	LR 2.4	
35	H82508850200000472	PHAM DUC HOANG ANH	男	1995-01-21	022095001204	LR 2.4	
36	H82508850200000473	NGUYEN HONG SON	男	1998-05-17	022098009249	LR 2.4	
37	H82508850200000474	NGUYEN THI THUONG	女	1990-03-28	022190000773	LR 2.4	
38	H82508850200000475	PHAM DUYEN HA	女	1995-02-04	022195001755	LR 2.4	
39	H82508850200000476	DOAN MY LINH	女	1998-05-04	022198000644	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8250885020000477	TA HONG NGOC	女	2008-04-09	015308001426	LR 2.6	
2	H8250885020000478	VU KHANH LY	女	2008-03-31	015308007436	LR 2.6	
3	H8250885020000479	LE NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-06-12	015309000054	LR 2.6	
4	H8250885020000480	VU THI HUYEN LINH	女	2009-11-22	015309002245	LR 2.6	
5	H8250885020000481	HOANG THI MINH TAM	女	2012-02-12	015312002800	LR 2.6	
6	H8250885020000482	BUI TRUNG HIEU	男	1998-04-10	017098003409	LR 2.6	
7	H8250885020000483	BUI THI THAO	女	1997-08-18	017197003701	LR 2.6	
8	H8250885020000484	BUI THI THAO XUAN	女	2001-12-24	017301003255	LR 2.6	
9	H8250885020000485	TRINH THI THANH HUYEN	女	2003-12-13	017303000059	LR 2.6	
10	H8250885020000486	LE VAN DUONG	男	1996-09-20	019096003880	LR 2.6	
11	H8250885020000487	NGUYEN VAN HOA	男	1997-05-30	019097000441	LR 2.6	
12	H8250885020000488	NGUYEN HAI YEN	女	1986-09-12	019186010164	LR 2.6	
13	H8250885020000489	NGUYEN THI PHUONG TRA	女	1992-07-31	019192005130	LR 2.6	
14	H8250885020000490	NGUYEN HONG NHUNG	女	1993-10-05	019193011063	LR 2.6	
15	H8250885020000491	LE THI HONG GAM	女	1994-02-24	019194007095	LR 2.6	
16	H8250885020000492	TRIEU THI HUYEN TRANG	女	1995-11-21	019195011639	LR 2.6	
17	H8250885020000493	NGUYEN THI HUONG TRA	女	1997-03-26	019197001339	LR 2.6	
18	H8250885020000494	NGUYEN NHU UYEN	女	1997-11-02	019197005743	LR 2.6	
19	H8250885020000495	DINH THUY QUYNH	女	1997-10-27	019197011035	LR 2.6	
20	H8250885020000496	LUONG THI CHINH	女	1998-06-19	019198000342	LR 2.6	
21	H8250885020000497	HA NGAN	女	1998-07-08	019198002294	LR 2.6	
22	H8250885020000498	DUONG THI KIEU TRANG	女	1999-07-11	019199005853	LR 2.6	
23	H8250885020000499	DUONG THI HOA	女	1999-03-14	019199007311	LR 2.6	
24	H8250885020000500	LE DUC ANH	男	2000-03-03	019200008876	LR 2.6	
25	H8250885020000501	TA VAN NGOC	男	2000-05-04	019200009181	LR 2.6	
26	H8250885020000502	TRINH XUAN TRUONG	男	2001-12-18	019201000844	LR 2.6	
27	H8250885020000503	PHAN MANH CUONG	男	2002-10-20	019202004640	LR 2.6	
28	H8250885020000504	LE MINH TIEN	男	2002-01-06	019202004941	LR 2.6	
29	H8250885020000505	NGUYEN XUAN THIEU	男	2003-01-03	019203000208	LR 2.6	
30	H8250885020000506	NGUYEN TUAN ANH	男	2004-04-06	019204000591	LR 2.6	
31	H8250885020000507	DUONG TRUNG NGHIA	男	2004-03-13	019204007135	LR 2.6	
32	H8250885020000508	NGUYEN VAN TOAN	男	2004-01-26	019204010734	LR 2.6	
33	H8250885020000509	TRIEU THI THUY	女	2000-09-12	019300003002	LR 2.6	
34	H8250885020000510	DAO DIEU LINH	女	2000-12-16	019300004825	LR 2.6	
35	H8250885020000511	NGUYEN THI THU HIEN	女	2000-09-09	019300005516	LR 2.6	
36	H8250885020000512	TRAN HONG HANH	女	2001-10-05	019301004136	LR 2.6	
37	H8250885020000513	DINH THI THU HUONG	女	2001-03-31	019301005678	LR 2.6	
38	H8250885020000514	NGUYEN PHUONG ANH	女	2001-11-10	019301010393	LR 2.6	
39	H8250885020000515	MA THI CHINH	女	2002-12-30	019302000882	LR 2.6	



HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000516	DUONG VIET TU	男	2011-03-16	008211006789	LR 3.10	
2	H82508850200000517	VU THI THEM	女	2001-09-10	008301006296	LR 3.10	
3	H82508850200000518	DUONG THI HUYEN	女	2005-11-08	008305005155	LR 3.10	
4	H82508850200000519	NGUYEN ANH THU	女	2008-11-13	008308002887	LR 3.10	
5	H82508850200000520	NGUYEN THI HOAI BANG	女	2008-10-05	008308006572	LR 3.10	
6	H82508850200000521	TRAN MINH CHAU	女	2008-08-16	008308007944	LR 3.10	
7	H82508850200000522	NINH HA MY	女	2012-11-18	008312005089	LR 3.10	
8	H82508850200000523	HOANG THI NGAN	女	2002-05-06	010302006221	LR 3.10	
9	H82508850200000524	GIANG THU HUYEN	女	2003-06-04	010303002240	LR 3.10	
10	H82508850200000525	LUC THI SIM	女	2005-08-17	010305003213	LR 3.10	
11	H82508850200000526	PHAM HIEN MAI	女	2008-11-30	010308008253	LR 3.10	
12	H82508850200000527	KIM KHANH LINH	女	2005-08-25	011305001301	LR 3.10	
13	H82508850200000528	DAO CHAU ANH	女	2008-01-02	012308000382	LR 3.10	
14	H82508850200000529	NGUYEN NHAT LONG	男	2005-08-17	014205008384	LR 3.10	
15	H82508850200000530	NGO PHUONG THAO	女	2006-08-06	014306002432	LR 3.10	
16	H82508850200000531	NGUYEN VIET DUY	男	2008-08-19	015208001486	LR 3.10	
17	H82508850200000532	DANG VIET HOANG	男	2008-01-14	015208004042	LR 3.10	
18	H82508850200000533	NGUYEN THI HOAI	女	2000-11-29	015300002668	LR 3.10	
19	H82508850200000534	NONG THI THU HAI	女	2000-08-23	015300008463	LR 3.10	
20	H82508850200000535	PHAM THI KIM THUONG	女	2001-05-02	015301005623	LR 3.10	
21	H82508850200000536	LY THI THUY MAI	女	2001-06-01	015301006426	LR 3.10	
22	H82508850200000537	TRINH THANH THUY	女	2005-05-06	015305000895	LR 3.10	



**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000538	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-07-16	001305009542	LR 3.7	
2	H82508850200000539	LE LY MINH NGOC	女	2005-10-25	001305012159	LR 3.7	
3	H82508850200000540	NGO THI PHUONG THAO	女	2006-07-19	001306055817	LR 3.7	
4	H82508850200000541	HOANG TRANG NHI	女	2007-03-15	001307003405	LR 3.7	
5	H82508850200000542	TRAN HUYEN LY	女	2008-05-02	001308002156	LR 3.7	
6	H82508850200000543	DUONG MINH THU	女	2008-06-15	001308005671	LR 3.7	
7	H82508850200000544	NGUYEN KHANH LY	女	2008-11-06	001308013048	LR 3.7	
8	H82508850200000545	NGUYEN CHAU ANH	女	2008-01-02	001308017555	LR 3.7	
9	H82508850200000546	PHAM KIEU ANH	女	2008-06-19	001308018192	LR 3.7	
10	H82508850200000547	DOAN LE BAO NGOC	女	2008-10-23	001308018429	LR 3.7	
11	H82508850200000548	NGUYEN DANG KHANH AN	女	2008-11-19	001308029131	LR 3.7	
12	H82508850200000549	NGUYEN TRANG NHUNG	女	2008-01-14	001308030127	LR 3.7	
13	H82508850200000550	VUONG THI THANH THUY	女	2008-12-12	001308034822	LR 3.7	
14	H82508850200000551	NGUYEN HUYEN MY	女	2008-10-07	001308046850	LR 3.7	
15	H82508850200000552	NGUYEN TRANG ANH	女	2008-04-19	001308048529	LR 3.7	
16	H82508850200000553	LE NGUYEN BAO ANH	女	2008-07-05	001308053563	LR 3.7	
17	H82508850200000554	LE PHUONG ANH	女	2008-04-13	001308054019	LR 3.7	
18	H82508850200000555	DANG MINH THUY	女	1998-04-16	002198009143	LR 3.7	
19	H82508850200000556	LUU THI HA	女	2000-11-20	002300004288	LR 3.7	
20	H82508850200000557	NGUYEN KIM OANH	女	2005-01-13	002305008364	LR 3.7	
21	H82508850200000558	HA THI NHA	女	1997-12-16	004197001185	LR 3.7	
22	H82508850200000559	SAN THI NHAM	女	1998-02-26	004198008094	LR 3.7	
23	H82508850200000560	NONG HONG HANH	女	2000-09-22	004300002916	LR 3.7	
24	H82508850200000561	THACH THI LIEN	女	2001-11-07	004301005270	LR 3.7	
25	H82508850200000562	DAM THI CHAM	女	2002-04-04	004302005663	LR 3.7	
26	H82508850200000563	LE THI THANH TRA	女	2002-09-18	004302006449	LR 3.7	
27	H82508850200000564	LUONG DIEU THUY	女	2003-11-22	004303001428	LR 3.7	
28	H82508850200000565	NONG THI NIEM	女	2003-12-13	004303001433	LR 3.7	
29	H82508850200000566	HOANG MY LE	女	2005-11-10	004305000867	LR 3.7	
30	H82508850200000567	HOANG HONG NHUNG	女	2006-03-21	004306003096	LR 3.7	
31	H82508850200000568	CHU THI LE	女	2006-10-05	004306003548	LR 3.7	
32	H82508850200000569	HOANG ANH THU	女	2008-05-18	004308002499	LR 3.7	
33	H82508850200000570	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-07-23	004308006402	LR 3.7	
34	H82508850200000571	VUONG DOAN BINH	女	2011-10-17	004311033033	LR 3.7	
35	H82508850200000572	BAN THI KIEU	女	1993-01-02	006193003793	LR 3.7	
36	H82508850200000573	TA QUANG HUY	男	2004-12-15	006204000715	LR 3.7	
37	H82508850200000574	HOANG LE DIEM	女	2000-05-07	006300003293	LR 3.7	
38	H82508850200000575	DO TRUC QUYNH	女	2008-02-28	006308004671	LR 3.7	
39	H82508850200000576	LUU THI THUY HUYEN	女	1996-08-17	008196005920	LR 3.7	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8250885020000577	TA THI LINH	女	1994-05-05	006194003769	LR 3.8	
2	H8250885020000578	HOANG THUY DUNG	女	1998-10-22	010198002437	LR 3.8	
3	H8250885020000579	NGUYEN ANH TUNG	男	1993-03-10	001093022171	LR 3.8	
4	H8250885020000580	NGUYEN VAN QUANG	男	1993-09-08	001093046669	LR 3.8	
5	H8250885020000581	LOC LAN HUONG	女	1989-08-13	001189004883	LR 3.8	
6	H8250885020000582	KIEU THI PHUONG	女	1991-03-09	001191043487	LR 3.8	
7	H8250885020000583	NGUYEN THI HIEN	女	1993-06-16	001193024444	LR 3.8	
8	H8250885020000584	PHAM THI THAO	女	1994-01-30	001194002133	LR 3.8	
9	H8250885020000585	NGUYEN THI YEN	女	1994-12-29	001194031492	LR 3.8	
10	H8250885020000586	NGUYEN THI MINH THANH	女	1994-01-08	001194033869	LR 3.8	
11	H8250885020000587	DO THI PHUONG	女	1994-05-28	001194045101	LR 3.8	
12	H8250885020000588	NGUYEN THI THU HA	女	1996-06-11	001196003909	LR 3.8	
13	H8250885020000589	LE THI HA THU	女	1997-06-30	001197012935	LR 3.8	
14	H8250885020000590	NGUYEN THI GIANG	女	1997-02-17	001197014611	LR 3.8	
15	H8250885020000591	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1997-12-03	001197014776	LR 3.8	
16	H8250885020000592	NGUYEN THI NGOC	女	1998-10-26	001198019125	LR 3.8	
17	H8250885020000593	LUONG THANH HUONG	女	1998-03-08	001198025231	LR 3.8	
18	H8250885020000594	NGUYEN THI HUONG	女	1999-11-26	001199021553	LR 3.8	
19	H8250885020000595	DOAN HONG SON	男	2000-03-13	001200005596	LR 3.8	
20	H8250885020000596	LE VIET DUNG	男	2000-11-19	001200007334	LR 3.8	
21	H8250885020000597	NGUYEN THANH DUONG	男	2004-11-21	001204018427	LR 3.8	
22	H8250885020000598	DO KIM HOANG	男	2004-11-18	001204029677	LR 3.8	
23	H8250885020000599	NGUYEN VAN DUC	男	2004-01-24	001204044212	LR 3.8	
24	H8250885020000600	NGUYEN DANG HAI	男	2005-03-30	001205018382	LR 3.8	
25	H8250885020000601	TUONG CHI LAM	男	2006-10-15	001206013331	LR 3.8	
26	H8250885020000602	TRAN HAI NAM	男	2008-10-18	001208017803	LR 3.8	
27	H8250885020000603	LE DUC ANH	男	2009-05-25	001209035756	LR 3.8	
28	H8250885020000604	NGO THI THANH HUONG	女	2001-07-13	001301018996	LR 3.8	
29	H8250885020000605	NGUYEN THI MAI ANH	女	2001-07-11	001301024164	LR 3.8	
30	H8250885020000606	NGUYEN VAN NHI	女	2002-08-10	001302009216	LR 3.8	
31	H8250885020000607	NGUYEN THI DIEU LY	女	2002-10-07	001302017915	LR 3.8	
32	H8250885020000608	NGUYEN THI ANH HONG	女	2002-01-28	001302034685	LR 3.8	
33	H8250885020000609	VU THI HOAI ANH	女	2002-09-16	001302043251	LR 3.8	
34	H8250885020000610	NGUYEN THI MY TRAN	女	2003-03-17	001303000390	LR 3.8	
35	H8250885020000611	HOANG MINH NGUYET	女	2003-01-19	001303001833	LR 3.8	
36	H8250885020000612	NGUYEN THI HUONG QUYNH	女	2003-04-24	001303009375	LR 3.8	
37	H8250885020000613	NGUYEN THI THU TRANG	女	2003-04-02	001303018772	LR 3.8	
38	H8250885020000614	VU THI HONG NHUNG	女	2003-07-10	001303026423	LR 3.8	
39	H8250885020000615	HOANG KHANH LINH	女	2004-10-24	001304022957	LR 3.8	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82508850200000616	CAO XUAN DANG	男	1991-05-15	036091001956	IE 4.13	
2	H82508850200000617	PHAM NGOC KHANH	男	1994-10-04	036094006040	IE 4.13	
3	H82508850200000618	PHAM THE ANH	男	1999-03-18	036099003591	IE 4.13	
4	H82508850200000619	DOAN THI THUY	女	1990-05-13	036190000600	IE 4.13	
5	H82508850200000620	PHAM THI HONG LE	女	1993-03-08	036193003999	IE 4.13	
6	H82508850200000621	DO THI NGAN	女	1993-07-04	036193004233	IE 4.13	
7	H82508850200000622	NGUYEN TRA MY	女	1995-10-18	036195010455	IE 4.13	
8	H82508850200000623	NGUYEN THI THANH	女	1995-10-15	036195019521	IE 4.13	
9	H82508850200000624	PHAM THI THUY	女	1996-11-24	036196010147	IE 4.13	
10	H82508850200000625	NGUYEN THI HIEN	女	1996-04-30	036196011607	IE 4.13	
11	H82508850200000626	VU THI QUYEN	女	1997-06-27	036197008645	IE 4.13	
12	H82508850200000627	BUI THI HANG CHAU	女	1997-04-04	036197013771	IE 4.13	
13	H82508850200000628	NGUYEN THI PHUONG	女	1998-12-07	036198008044	IE 4.13	
14	H82508850200000629	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	1998-11-29	036198008955	IE 4.13	
15	H82508850200000630	LE VAN DAI	男	2002-12-14	036202005901	IE 4.13	
16	H82508850200000631	MAI XUAN PHUONG	男	2002-10-31	036202008416	IE 4.13	
17	H82508850200000632	TRAN MINH DUC	男	2002-09-28	036202008813	IE 4.13	
18	H82508850200000633	TRAN DUC THANH	男	2008-01-15	036208004630	IE 4.13	
19	H82508850200000634	TONG NGOC BAO	女	2001-09-10	036301000094	IE 4.13	
20	H82508850200000635	HOANG PHUONG THAO	女	2001-01-18	036301003399	IE 4.13	
21	H82508850200000636	PHAM THI NGOC BICH	女	2001-03-26	036301009090	IE 4.13	
22	H82508850200000637	TO NGUYET LINH	女	2001-05-22	036301012239	IE 4.13	
23	H82508850200000638	BUI THI HUE	女	2002-07-19	036302003341	IE 4.13	
24	H82508850200000639	TRAN THI HUYEN LINH	女	2002-12-04	036302006809	IE 4.13	
25	H82508850200000640	DOAN THI PHUONG CHI	女	2002-11-30	036302007610	IE 4.13	
26	H82508850200000641	NGUYEN MY QUYNH	女	2002-03-19	036302012090	IE 4.13	
27	H82508850200000642	NGUYEN THU HA	女	2002-05-21	036302012099	IE 4.13	
28	H82508850200000643	VU THI NGOC ANH	女	2003-01-05	036303003191	IE 4.13	
29	H82508850200000644	VU THI XUAN	女	2003-06-28	036303009761	IE 4.13	
30	H82508850200000645	DUONG THI HUE	女	2003-04-09	036303011563	IE 4.13	
31	H82508850200000646	MAI THI THUY	女	2003-07-17	036303011734	IE 4.13	
32	H82508850200000647	PHUNG HA LINH	女	2004-12-26	036304003894	IE 4.13	
33	H82508850200000648	NGUYEN HONG NHUNG	女	2005-11-27	036305005328	IE 4.13	
34	H82508850200000649	NGUYEN MINH THU	女	2005-07-05	036305012037	IE 4.13	
35	H82508850200000650	LE THI DIEU LINH	女	2006-09-13	036306005490	IE 4.13	
36	H82508850200000651	VU THI THU PHUONG	女	2006-03-05	036306006216	IE 4.13	
37	H82508850200000652	LE NGOC DIEU	女	2006-02-17	036306011817	IE 4.13	
38	H82508850200000653	PHAN HONG NGOC	女	2007-12-25	036307016236	IE 4.13	
39	H82508850200000654	PHAM THI GIA NGOC	女	2008-05-06	036308001528	IE 4.13	